

Phụ lục III
CHỈ SỐ TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC THEO HÌNH THỨC NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-PVHCC
ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Số liệu Quý III/2025 được xuất từ Cổng DVC quốc gia ngày 25/9/2025

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH		
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	100	
2	Sở Y tế	85,47	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	81,51	
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	77,57	
5	Sở Nội vụ	77,14	
6	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	74,29	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72,69	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	71,69	
9	Sở Xây dựng	71,19	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	54,09	
11	Sở Tài chính	13,37	
12	Sở Công Thương	12	
13	Sở Tư pháp	2,83	
II	UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG		
1	UBND xã Ea Păl	97,15	
2	UBND xã Cư Pong	96,42	
3	UBND xã Tam Giang	93,93	
4	UBND xã Pong Drang	93,66	
5	UBND xã Tân Tiến	93,28	
6	UBND xã Hòa Mỹ	92,27	
7	UBND xã Ea Bá	91,86	
8	UBND xã Yang Mao	91,33	
9	UBND xã Sơn Thành	91,22	
10	UBND xã Hòa Thịnh	91,15	
11	UBND xã Hòa Sơn	91,07	
12	UBND xã Ea Knuék	90,41	
13	UBND xã Xuân Lộc	90,33	
14	UBND xã Tuy An Đông	90,09	
15	UBND xã Phú Xuân	89,93	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
16	UBND xã Ea Kly	89,82	
17	UBND xã Suối Trai	89,62	
18	UBND xã Cư Yang	88,73	
19	UBND xã Ea Phê	87,58	
20	UBND xã Krông Năng	87,16	
21	UBND xã Krông Pắc	87,16	
22	UBND xã Xuân Phước	86,03	
23	UBND phường Xuân Đài	85,87	
24	UBND xã Cuôr Đăng	85,68	
25	UBND xã Tuy An Tây	85,44	
26	UBND phường Sông Cầu	85,38	
27	UBND xã Ea Kiết	84,74	
28	UBND xã Ea Ô	84,26	
29	UBND phường Hòa Hiệp	84,19	
30	UBND xã Ô Loan	83,84	
31	UBND xã Tuy An Bắc	83,75	
32	UBND xã Đồng Xuân	83,65	
33	UBND xã Dur Kmăl	83,1	
34	UBND xã Dliê Ya	82,7	
35	UBND xã Liên Sơn Lắc	82,44	
36	UBND xã Quảng Phú	82,15	
37	UBND xã Cư Pui	81,81	
38	UBND xã Phú Hòa 1	81,33	
39	UBND phường Cư Bao	81,27	
40	UBND xã Cư M'gar	81,07	
41	UBND xã Xuân Cảnh	81,03	
42	UBND xã Nam Ka	80,83	
43	UBND xã Phú Hòa 2	80,56	
44	UBND phường Tuy Hòa	79,92	
45	UBND xã Ea Drăng	79,71	
46	UBND xã Hòa Phú	77,85	
47	UBND phường Đông Hòa	77,84	
48	UBND xã Tây Hòa	77,68	
49	UBND xã Phú Mỹ	77,61	
50	UBND phường Tân An	77,42	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
51	UBND xã Tuy An Nam	76,86	
52	UBND xã Đắc Phơi	76,83	
53	UBND xã Dray Bhang	76,59	
54	UBND xã Sơn Hòa	76,51	
55	UBND phường Bình Kiến	76,26	
56	UBND xã Ea Ktur	76	
57	UBND xã Ea Ning	75,93	
58	UBND xã Tây Sơn	75,51	
59	UBND phường Phú Yên	75,34	
60	UBND phường Tân Lập	75,19	
61	UBND xã Sông Hình	74,92	
62	UBND xã Ea Nuôi	74,55	
63	UBND xã Dang Kang	74,19	
64	UBND xã Ea Na	73,84	
65	UBND xã Krông Búk	73,41	
66	UBND phường Thành Nhất	73,29	
67	UBND xã Cư Mta	72,68	
68	UBND xã Krông Á	72,66	
69	UBND xã Ea Kar	72,44	
70	UBND phường Buôn Hồ	72,42	
71	UBND xã Buôn Đôn	71,4	
72	UBND xã Krông Ana	71,25	
73	UBND xã Đắc Liêng	70,94	
74	UBND xã Ea Knốp	70,25	
75	UBND xã Đức Bình	69,8	
76	UBND xã Vụ Bồn	69,61	
77	UBND xã Ea MDroh	69,07	
78	UBND xã Ea Drông	68,65	
79	UBND xã Xuân Thọ	68,41	
80	UBND xã Vân Hòa	67,43	
81	UBND xã Krông Bông	66,03	
82	UBND phường Buôn Ma Thuật	65,72	
83	UBND xã Ea Súp	65,09	
84	UBND xã Hòa Xuân	64,86	
85	UBND xã Ea Hiao	63,9	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
86	UBND phường Ea Kao	62,97	
87	UBND xã Ea HLeo	62,13	
88	UBND xã MĐrắk	59,45	
89	UBND xã Krông Nô	57,59	
90	UBND xã Ea Wer	56,25	
91	UBND xã Ea Ly	54,81	
92	UBND xã Xuân Lãnh	54,63	
93	UBND xã Ea Khăl	52,93	
94	UBND xã Ea Tul	51,75	
95	UBND xã Ea Bung	49,85	
96	UBND xã Cư Prao	44,25	
97	UBND xã Ea Wy	42,69	
98	UBND xã Ia Rvê	38,58	
99	UBND xã Ea Rók	35,94	
100	UBND xã Ea Riêng	30,22	
101	UBND xã Ea Trang	24,73	
102	UBND xã Ia Lốp	24,6	